

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2023

Số: 35/TTr-TTDLTTĐĐ

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt “Dự án Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”

Kính gửi: Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai

Căn Luật Đất đai năm 2013 (số 45/2013/QH ngày 29 ngày 11 tháng 2013);

Căn cứ Luật Thống kê năm 2015 (số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015);

Căn cứ Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019 về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế để kiểm kê, đánh giá đầy đủ, thực trạng nguồn lực đất đai nhằm tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững;

Căn cứ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao”;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ thực hiện Kết luận số 36-KL/TW ngày 06/9/2018 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết trung 6 khóa XI về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ về ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội nghị lần thứ năm ban chấp hành Trung ương đảng khóa XIII về “Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao”;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số

35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf;

Căn cứ Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý và khai thác cảng hàng không, sân bay;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình điều tra thống kê Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025”;

Căn cứ Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch sân golf theo Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 385/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ chuyên môn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2356/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Danh mục nhiệm vụ chuyên môn mở mới năm 2022; Quyết định số 1776/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt “Danh mục nhiệm

vụ chuyên môn mở mới năm 2024”;

Căn cứ Công văn số 4961/BTNMT-KHTC ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc rà soát dự án Kiểm kê chuyên đề về quản lý sử dụng đất đối với sân golf, cảng hàng không, sân bay dân dụng; đất các tổ chức tôn giáo (phần nhiệm vụ do Trung ương thực hiện);

Căn cứ Công văn số 1034/CĐKDLTĐĐ-KHTC ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai về việc giao nhiệm vụ xây dựng Dự án "Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024";

Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai được giao xây dựng Dự án "Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024". Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai đã phối hợp với Phòng Đo đạc và Thống kê đất đai và các đơn vị có liên quan đã hoàn thành xây dựng Dự án Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024" theo quy định. Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai kính trình Lãnh đạo Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai xem xét, phê duyệt Dự án. Cụ thể như sau:

1. Tên nhiệm vụ

Dự án "Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024".

2. Mục tiêu của dự án

- Việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 nhằm đánh giá thực trạng tình hình sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính các cấp (xã, huyện, tỉnh), các vùng kinh tế - xã hội và cả nước để làm cơ sở đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai của các cấp trong 5 năm qua (2020 – 2024) và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất; đồng thời làm cơ sở cho việc đánh giá các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2021 - 2025 của các cấp để đưa ra các giải pháp cụ thể làm tiền đề cho việc lập kế hoạch sử dụng đất các cấp giai đoạn 2026 – 2030 và là cơ sở quan trọng để xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Kiểm kê chuyên đề về quản lý, sử dụng đất sân golf; cảng hàng không, sân bay; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp; quản lý, sử dụng đất trồng lúa và các chuyên đề khác nhằm đánh giá tình hình quản lý, thực trạng sử dụng đất trên phạm vi cả nước; từ đó đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp để khắc phục tồn tại, hạn chế; tăng cường kiểm soát quản lý và sử dụng đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích đất sân golf; đất cảng hàng không, sân bay dân dụng. Cung cấp số liệu cho Chính phủ, các Bộ, ngành có liên quan phục vụ các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo và nhu cầu khác của nhà nước và xã hội.

3. Nhiệm vụ của dự án

(1) Xây dựng Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”.

Theo Quyết định số 1776/QĐ-BTNMT ngày 30/6/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt “Danh mục nhiệm vụ chuyên môn mở mới năm 2024” thì Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024” là một trong các sản phẩm chính của Dự án “Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”. Trình tự thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án sẽ được thực hiện riêng theo Điều 9 tại Quyết định số 388/QĐ-BTNMT ngày 02/3/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ chuyên môn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(2) Xây dựng hệ thống văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện; xây dựng, ban hành phương án, kế hoạch và biểu mẫu kiểm kê đất đai năm 2024; tổ chức tập huấn kiểm kê đất đai năm 2024; Dự thảo Chỉ thị về kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

(3) Nâng cấp hoàn thiện hệ thống phần mềm phục vụ công tác kiểm kê đất đai năm 2024 (trên cơ sở hệ thống phần mềm kiểm kê năm 2019).

(4) Tuyên truyền; chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

(5) Thực hiện kiểm kê chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất sân golf; cảng hàng không, sân bay dân dụng; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp; quản lý, sử dụng đất trồng lúa và các chuyên đề khác theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nếu có).

(6) Thực hiện kiểm tra, đối soát kết quả thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các địa phương.

(7) Tổng hợp số liệu, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp (xã, huyện, tỉnh, vùng và cả nước).

(8) Xây dựng các báo cáo về kiểm kê đất đai năm 2024; báo cáo kiểm kê chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất sân golf; cảng hàng không, sân bay dân dụng; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp; đất trồng lúa và các chuyên đề khác (nếu có).

(9) Xây dựng bộ dữ liệu kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 các vùng và toàn quốc.

(10) Xây dựng bộ dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất sân golf; cảng hàng không, sân bay dân dụng; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp; đất trồng lúa và các chuyên đề khác (nếu có).

(11) Xây dựng Báo cáo kết quả thực hiện Dự án và báo cáo tổng kết Dự án.

(12) Tổng kết và công bố số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 và kiểm kê đất đai chuyên đề.

(13) In, nhân sao phát hành bộ số liệu kiểm kê đất đai năm 2024.

4. Phạm vi thực hiện

4.1. Phạm vi thực hiện kiểm kê

Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được thực hiện trên phạm vi cả nước, ở các cấp đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh), các vùng kinh tế - xã hội và cả nước; trong đó cấp xã là đơn vị cơ bản thực hiện kiểm kê và là cơ sở để tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp huyện, tỉnh, các vùng và cả nước.

Tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2023 cả nước hiện tại có 10.602 đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, thị trấn); 705 đơn vị hành chính cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố); 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cụ thể như sau:

+ Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc có 14 tỉnh gồm: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang và Bắc Giang;

+ Vùng Đồng bằng Sông Hồng có 02 thành phố trực thuộc Trung ương và 09 tỉnh, gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình và Quảng Ninh;

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 01 thành phố trực thuộc Trung ương và 13 tỉnh, gồm: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế; Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Định, Ninh Thuận và Bình Thuận;

+ Vùng Tây Nguyên có 5 tỉnh gồm: Đắk Lắk, Đắk Nông, Kon Tum, Gia Lai và Lâm Đồng;

+ Vùng Đông Nam bộ có 01 thành phố trực thuộc Trung ương và 05 tỉnh, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh và Bà Rịa - Vũng Tàu;

+ Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long có 01 thành phố trực thuộc Trung ương và 12 tỉnh, gồm: Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Long An, Bến Tre, Cần Thơ, Hậu Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau.

4.2. Đối tượng thực hiện

Đối tượng kiểm kê đất đai năm 2024 gồm: diện tích các loại đất, các loại đối tượng sử dụng, đối tượng được giao để quản lý; tình hình quản lý và sử dụng đất của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa, các ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông lâm nghiệp, các dự án xây dựng nhà ở thương mại, các công trình sự nghiệp ngoài công lập, công trình công cộng có mục đích kinh doanh; đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của Ủy ban nhân dân xã, phường và thị trấn; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp; diện tích các đảo...

4.2.1. Đối tượng kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ

Đối tượng kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ năm 2024 là diện tích các loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

4.2.1.1. Về loại đất kiểm kê

- a) Nhóm đất nông nghiệp: Bao gồm 09 chỉ tiêu tổng số và 18 chỉ tiêu chi tiết;
- b) Nhóm đất phi nông nghiệp: Bao gồm 06 chỉ tiêu tổng số và 38 chỉ tiêu chi tiết;
- c) Nhóm đất chưa sử dụng: Bao gồm 01 chỉ tiêu tổng số và 03 chỉ tiêu chi tiết;
- d) Các loại đất khu vực tổng hợp, bao gồm:

Đất khu dân cư nông thôn; Đất đô thị; Đất khu công nghệ cao; Đất khu kinh tế; Đất khu nông nghiệp công nghệ cao; Đất khu bảo tồn thiên nhiên; Đất cơ sở bảo tồn, đa dạng sinh học; Đất ngập nước.

4.2.1.2. Đối tượng sử dụng đất kiểm kê gồm:

Hộ gia đình, cá nhân trong nước; Tổ chức kinh tế; Cơ quan, đơn vị của Nhà nước; Tổ chức sự nghiệp công; Tổ chức khác; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức ngoại giao; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo.

4.2.1.3. Đối tượng được Nhà nước giao quản lý đất gồm:

Ủy ban nhân dân cấp xã; Tổ chức phát triển quỹ đất; Cộng đồng dân cư và tổ chức khác.

4.2.2. Đối tượng kiểm kê đất đai theo chuyên đề

- Kiểm kê hiện trạng sử dụng đất sân golf theo các tiêu chí: diện tích các khu vực sân golf; cây xanh, thủy lợi trong sân golf; đất dịch vụ trong sân golf; đất hạ tầng kỹ thuật trong sân golf; diện tích quy hoạch được phê duyệt; diện tích chưa sử dụng.

- Kiểm kê hiện trạng sử dụng đất cảng hàng không, sân bay dân dụng theo các tiêu chí: diện tích hiện trạng đất cảng hàng không, sân bay dân dụng; đất nhà ga; đất dịch vụ; đất hạ tầng kỹ thuật; đất đường băng; diện tích quy hoạch được phê duyệt; diện tích chưa sử dụng.

- Kiểm kê đối với diện tích đất có đất sạt lở, bồi đắp theo các tiêu chí: Diện tích bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm qua theo loại đất; diện tích sạt lở vùng bờ sông; diện tích sạt lở vùng bờ biển, đồi núi; đất có nguy cơ sạt lở cao.

- Kiểm kê đối với diện tích đất trồng lúa: Diện tích đất trồng lúa đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo quy định, vùng đất lúa được bảo vệ nghiêm ngặt; các vùng đất trồng lúa chi tiết theo loại đất lúa (LUC, LUK, LUN) theo từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Kiểm kê các chuyên đề khác theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nếu có).

5. Nội dung, nhiệm vụ dự án

5.1. Điều tra, khảo sát, thu thập và tài liệu, số liệu và tổng hợp báo cáo phục vụ lập Đề án, Dự án.

- Xây dựng đề cương.
- Khảo sát thu thập tài liệu, số liệu.
- Tổng hợp phân tích, đánh giá thông tin điều tra, khảo sát.
- Tổng hợp kết quả điều tra nguồn nhân lực, tư liệu, tài liệu, bản đồ, ... của các địa phương.
- Tổng hợp phân tích, đánh giá thông tin điều tra, khảo sát.
- Xây dựng các báo cáo.

5.2. Xây dựng Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”: lập Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024” trình Bộ Tài nguyên và Môi trường để trình Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 388/QĐ-BTNMT ngày 02/3/2022.

5.3. Xây dựng Dự án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (phần nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện)

5.3.1. Xây dựng báo cáo tổng hợp, phân tích, đánh giá thông tin điều tra, khảo sát để làm cơ sở xây dựng nội dung dự án chi tiết.

5.3.2. Xây dựng hệ thống tài liệu, văn bản, hướng dẫn

- Xây dựng dự thảo Chỉ thị về Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- Xây dựng, ban hành phương án, kế hoạch và biểu mẫu kiểm kê đất đai năm 2024.

- Xây dựng hệ thống văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện.

- Tổ chức tập huấn kiểm kê đất đai năm 2024.

5.3.3. Nâng cấp hoàn thiện hệ thống phần mềm phục vụ công tác kiểm kê đất đai năm 2024 (trên cơ sở hệ thống phần mềm kiểm kê năm 2019).

- Nâng cấp hệ thống phần mềm phục vụ kiểm kê đất đai năm 2024.

- Mua sắm trang thiết bị, phần mềm thương mại và thuê hạ tầng công nghệ thông tin.

5.3.4. Tuyên truyền; chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

5.3.5. Thực hiện kiểm kê chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất sân gôn (golf); cảng hàng không, sân bay dân dụng; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp; quản lý, sử dụng đất trồng lúa và các chuyên đề khác theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nếu có).

- Xây dựng biểu mẫu, phiếu điều tra và tài liệu hướng dẫn.

- Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất toàn bộ các sân golf trên địa bàn cả nước.

- Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất toàn bộ đất cảng hàng không, sân bay dân dụng trên địa bàn cả nước.

- Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp.

- Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng quỹ đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh.

- Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng quỹ đất bố trí cho đồng bào dân tộc thiểu số trong vòng 10 năm (2014-2024)

5.3.6. Thực hiện kiểm tra, đối soát kết quả thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các địa phương.

- Đợt 1 (từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2024): Kiểm tra việc triển khai thực hiện tại các địa phương có tiến độ chậm hoặc còn vướng mắc để đôn đốc, hướng dẫn triển khai đang triển khai thực hiện tại cấp xã. Kiểm tra tại 18 tỉnh, thành phố (03 tỉnh/01 vùng kinh tế - xã hội/06 vùng).

- Đợt 2 (từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2025): Kiểm tra việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp xã, huyện, tỉnh đối với các địa phương chậm tiến độ để chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn thực hiện. Kiểm tra tại 12 tỉnh, thành phố (02 tỉnh/01 vùng kinh tế - xã hội/06 vùng).

5.3.7. Tổng hợp số liệu, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp (xã, huyện, tỉnh, vùng và cả nước).

a) Kiểm tra việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các địa phương trong cả nước.

- Tiếp nhận, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh: Kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh; Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Tiếp nhận hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh giao nộp.

b) Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cả nước

- Rà soát, xử lý số liệu các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính;

- Tiếp nhận, rà soát và thống nhất số liệu kiểm kê đất đai của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố giao nộp;

- Rà soát, xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của các tỉnh, thành phố;

- Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của các vùng kinh tế - xã hội;

- Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cả nước.

5.3.8. Xây dựng các báo cáo về kiểm kê đất đai năm 2024; báo cáo kiểm kê chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất sân golf; cảng hàng không, sân bay dân dụng; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp; đất trồng lúa và các chuyên đề khác (nếu có).

- Xây dựng các báo cáo về kiểm kê đất đai năm 2024.

- Báo cáo kiểm kê chuyên đề.

5.3.9. Xây dựng bộ dữ liệu kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 các vùng và toàn quốc.

- Rà soát và phân tích nội dung thông tin dữ liệu từ các lớp trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất, và bộ số liệu kiểm kê của 6 vùng và cả nước, tiến hành phân tích các nội dung thông tin dữ liệu (Rà soát, phân loại các thông tin dữ liệu cần đưa vào cơ sở dữ liệu; Phân tích nội dung thông tin dữ liệu).

- Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu.

- Tạo lập dữ liệu cho danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu.

- Tạo lập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu (Chuyên đổi dữ liệu; Quét (chụp) tài liệu; Nhập, đối soát dữ liệu; Nhập dữ liệu dạng giấy (phi không gian); Đối soát dữ liệu)

- Biên tập dữ liệu.

- Kiểm tra sản phẩm.

- Phục vụ nghiệm thu và giao nộp sản phẩm.

5.3.10. Xây dựng bộ dữ liệu kiểm kê đất chuyên đề, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất sân golf; cảng hàng không, sân bay dân dụng; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp; đất trồng lúa và các chuyên đề khác (nếu có).

Xây dựng bộ dữ liệu kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất các sân golf; đất cảng hàng không, sân bay dân dụng; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp; đất trồng lúa; quỹ đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh; quỹ đất bố trí cho đồng bào dân tộc thiểu số trong vòng 10 năm (2014-2024).

5.3.11. Xây dựng Báo cáo kết quả thực hiện Dự án và báo cáo tổng kết Dự án.

5.3.12. Tổng kết và công bố số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 và kiểm kê đất chuyên đề.

5.3.13. In, nhân sao phát hành bộ số liệu kiểm kê đất đai năm 2024.

6. Thời gian thực hiện:

Từ năm 2023 - 2025.

7. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí thực hiện Dự án kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (phần nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện) là 61.512 triệu đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi một tỷ, năm trăm mười hai triệu đồng*).

(Dự toán chi tiết trong file được đính kèm theo)

8. Sản phẩm nhiệm vụ

8.1. Sản phẩm chính

- Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”.

- Các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện; xây dựng phương án, kế hoạch và biểu mẫu kiểm kê chuyên đề.

- Bộ số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của cả nước và 6 vùng kinh tế-xã hội (bản giấy và bản số).

- Bộ số liệu kiểm kê chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất sân golf; cảng hàng không, sân bay; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp; quản lý, sử dụng đất trồng lúa và các chuyên đề khác nếu có (bản giấy và bản số).

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của cả nước và 6 vùng kinh tế-xã hội (bản giấy và bản số).

- Báo cáo kết quả kiểm kê chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất sân golf (golf); cảng hàng không, sân bay; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp; quản lý, sử dụng đất trồng lúa và các chuyên đề khác nếu có (bản giấy và bản số).

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của cả nước ở tỷ lệ 1:1.000.000 (dạng giấy và dạng số), 6 vùng kinh tế-xã hội ở tỷ lệ 1:250.000 (dạng giấy và dạng số); thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất 6 vùng kinh tế-xã hội và cả nước năm 2024 (bản giấy và bản số).

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất sân golf (golf); cảng hàng không, sân bay; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp; quản lý, sử dụng đất trồng lúa và các chuyên đề khác nếu có (bản số).

- Phần mềm kiểm kê đất đai (được nâng cấp trên cơ sở hệ thống phần mềm kiểm kê năm 2019) và bộ sản phẩm theo quy định.

- Báo cáo kết quả thực hiện dự án và báo cáo tổng kết dự án.

8.2. Sản phẩm trung gian

(1) Các báo cáo gồm: Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất, tình hình sử dụng đúng mục đích, sai mục đích, tình hình tranh chấp..., đánh giá chỉ số bình quân tình hình sử dụng đất các vùng và cả nước; báo cáo phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm các vùng và cả nước; báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất các vùng và cả nước; báo cáo đánh giá tác động của việc quản lý và sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội các vùng và cả nước; báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

(2) Bộ dữ liệu kiểm kê đất đai và số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của các vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

8.3. Sản phẩm lưu trữ

(1) Các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện; xây dựng phương án (kế hoạch) và biểu mẫu kiểm kê chuyên đề (bản giấy và bản số).

(2) Bộ số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của cả nước và 6 vùng kinh tế-xã hội (bản giấy và bản số).

(3) Bộ số liệu kiểm kê chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất sân golf

(golf); cảng hàng không, sân bay; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp; quản lý, sử dụng đất trồng lúa và các chuyên đề khác nếu có (bản giấy và bản số).

(4) Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của cả nước và 6 vùng kinh tế-xã hội (bản giấy và bản số).

(5) Báo cáo kết quả kiểm kê chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất sân gôn (golf); cảng hàng không, sân bay; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp; quản lý, sử dụng đất trồng lúa và các chuyên đề khác nếu có (bản giấy và bản số).

(6) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của cả nước ở tỷ lệ 1:1.000.000 (dạng giấy và dạng số), 6 vùng kinh tế-xã hội ở tỷ lệ 1:250.000 (dạng giấy và dạng số); thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất 6 vùng kinh tế-xã hội và cả nước năm 2024 (bản giấy và bản số).

(7) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất sân gôn (golf); cảng hàng không, sân bay; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp; quản lý, sử dụng đất trồng lúa và các chuyên đề khác nếu có (bản số).

(8) Phần mềm kiểm kê đất đai (trên cơ sở nâng cấp hệ thống phần mềm kiểm kê năm 2019) được chuyên giao, vận hành và sử dụng theo quy định.

(9) Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 (bản giấy và bản số).

(10) Các báo cáo gồm: Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất, tình hình sử dụng đúng mục đích, sai mục đích, tình hình tranh chấp..., đánh giá chỉ số bình quân tình hình sử dụng đất các vùng và cả nước; báo cáo phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm các vùng và cả nước; báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất các vùng và cả nước; báo cáo đánh giá tác động của việc quản lý và sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội các vùng và cả nước; báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội và cả nước (bản giấy và bản số).

(11) Bộ dữ liệu kiểm kê đất đai và số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của các vùng kinh tế - xã hội và cả nước (bản số).

9. Tổ chức thực hiện

- Đơn vị chủ trì: Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai.

- Đơn vị thực hiện: Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai, Phòng Đo đạc và Thống kê đất đai, Trung tâm Kiểm định và Kỹ thuật địa chính, Văn phòng Cục và các đơn vị có liên quan thuộc Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai.

- Đơn vị phối hợp thực hiện:

+ Các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường: Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Đất đai, Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất, Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam, Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường, Cục Viễn thám quốc gia, Cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

+ Các Bộ, ngành có liên quan: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính.

+ Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương.

(Chi tiết hồ sơ dự án gửi kèm theo: (1) Các văn bản pháp lý; (2) Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”; (3) Dự án Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 - phần nhiệm vụ Trung ương thực hiện và các phụ lục kèm theo; (4) Hồ sơ hội đồng thẩm định cấp cơ sở)

Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai kính trình Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai xem xét, quyết định trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Cục (để b/c);
- Các đơn vị thuộc Cục;
- Lưu: VT, HCTH, QTGSHTTTĐĐ.

Lê Hồng Văn